

Bản án số: 62/2024/DS-PT

Ngày: 19- 4- 2024

V/v tranh chấp Hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Phong Lan

*Các Thẩm phán:* Ông Trần Phước Hiệu

Ông Nguyễn Văn Thành

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Cao Minh Trí -Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 12 và ngày 19 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 212/2023/TLPT-DS ngày 22 tháng 11 năm 2023, về việc “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 88/2023/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh bị kháng cáo và bị kháng nghị. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 61/2024/QĐ-PT ngày 13 tháng 3 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 45/2024/QĐ-PT ngày 29 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị N, sinh năm: 1961

Nơi cư trú: Số B, đường N, khu phố C, thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

**Người đại diện theo ủy quyền:** Ông Nguyễn Xuân L, sinh năm: 1976. Nơi cư trú: Số F, đường D, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh; Ông Nguyễn Phương Q, sinh năm: 1996. Nơi cư trú: Số A, đường C, khu phố F, thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận (có mặt)

- **Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị Thanh N1, sinh năm: 1969 (có mặt)

Nơi cư trú: Số B, đường N, tổ D, khu phố C, thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Trần Cao C**, sinh năm: 1992. Địa chỉ: **1 G, phường T, Quận T, Tp Hồ Chí Minh** (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông **Dương L1**, sinh năm: 1950. Nơi cư trú: **Số B, đường N, khu phố C, thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận** (có đơn xin vắng mặt)

+ Ông **Lê Chánh K**, sinh năm: 1964. Người đại diện theo ủy quyền: Bà **Nguyễn Thị Thanh N1**, sinh năm: 1969. Cùng nơi cư trú: **Số B, đường N, tổ D, khu phố C, thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận**. (có mặt).

+ **Công ty TNHH B1**. Đại diện tại **huyện Đ**: Văn phòng Tổng đại lý **Prudential Đức L2**. Địa chỉ: **Số I, đường C, khu phố E, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận** (vắng mặt)

+ **Ngân hàng B2 - Phòng G**. Địa chỉ: **Số D đường C, khu phố A, thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận**. Người đại diện: Ông **Văn Hoàng B** – Tổ trưởng tổ Khách hàng. Nơi cư trú: **Tổ A, thôn B, xã V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận** (vắng mặt)

+ Bà **Dương Thị Bích H**, sinh năm: 1985 (có mặt)

Nơi cư trú: **Số B, đường N, khu phố C, thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận**.

*Người kháng cáo:* Bị đơn bà **Nguyễn Thị Thanh N1**

*Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:*

\* Theo đơn khởi kiện ngày 03/10/2022, các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà **Nguyễn Thị Nừa I** ông **Nguyễn Xuân L** và ông **Nguyễn Phương Q** trình bày:

Do chỗ bạn bè thân quen nên trong năm 2018 bà **N** có cho bà **Nguyễn Thị Thanh N1** mượn tiền 02 lần. Cụ thể như sau:

- Ngày 09/4/2018 cho mượn số tiền 50.000.000 đồng;

- Ngày 10/10/2018 cho mượn số tiền 30.000.000 đồng.

Tổng số tiền bà **N** đã cho bà **N1** mượn là 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng). Khi mượn, bà **N1** có lập giấy viết tay, ký xác nhận, hai bên thỏa thuận lãi suất là 1,5%/tháng. Từ khi vay đến tháng 08/2022 bà **N1** đã trả cho bà **N** được 22 tháng tiền lãi, số tiền gốc bà **N1** chưa trả.

Tiền lãi phát sinh đối với khoản vay 50.000.000 đồng (từ ngày 09/4/2018 đến ngày 09/8/2022 với lãi suất 1.5%/tháng) là 39.000.000 đồng; đối với khoản vay 30.000.000 đồng (tính từ 10/10/2018 đến ngày 10/8/2022 với lãi suất 1.5%/tháng) là 20.700.000 đồng. Tuy nhiên, bà **N1** đã trả cho bà **N** được 24.000.000 đồng tiền lãi, tiền lãi bà **N1** còn nợ lại là 35.700.000 đồng.

Nay bà **N** khởi kiện yêu cầu bà **N1** phải có trách nhiệm trả cho bà **N** số tiền 115.700.000 đồng (trong đó nợ gốc là 80.000.000 đồng và tiền lãi còn nợ là 35.700.000 đồng).

Riêng đối với tiền lãi, tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tính toán thay đổi như sau:

- + Lãi tính trên nợ gốc trong hạn là 40.000.000 đồng.
- + Lãi tính trên nợ lãi là 3.611.000 đồng.
- + Lãi tính trên nợ gốc quá hạn là 3.195.000 đồng.

Cùng với số nợ gốc 80.000.000 đồng tổng cộng là 143.111.000 đồng. Căn cứ để tính lãi quá hạn là do người đại diện của nguyên đơn cho rằng: Ngày 03/8/2022 nguyên đơn có thông báo cho bị đơn trả nợ nhưng bên bị đơn không thực hiện. Do vậy, lấy thời điểm thông báo để tính lãi quá hạn.

Tuy nhiên tại phần tranh luận, tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đã thay đổi yêu cầu cụ thể như sau:

- + Trả đủ số tiền nợ gốc là 80.000.000 đồng.
- + Cùng với số tiền lãi theo thỏa thuận trong giấy vay tiền đúng quy định của pháp luật.

*\* Tại đơn khởi kiện phản tố ngày 30/11/2022, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà **Nguyễn Thị Thanh N1** trình bày:*

Bà và bà **Nguyễn Thị Nữa 1** hàng xóm với nhau, ở cùng tổ hội phụ nữ khu phố, bà là tổ trưởng, bà **Nữa 1** hội viên. Trước đây bà **N** có vay tiền tại **Ngân hàng B2** số tiền 50.000.000 đồng và bà **N** có tiền mặt là 30.000.000 đồng, nhưng bà **N** không có nhu cầu sử dụng nên cho bà vay lại, cụ thể:

- Ngày 09/4/2018 bà có vay của bà **N** số tiền 50.000.000 đồng;
- Ngày 10/10/2018 bà có vay của bà **N** số tiền 30.000.000 đồng;

Cả hai lần vay đều thỏa thuận lãi suất là 1.5%/tháng và có lập giấy mượn tiền. Mục đích vay là để bà cho người khác mượn lại khi có nhu cầu. Tuy nhiên, từ năm 2018 đến năm 2020 bà đã trả cho bà **N** tổng số tiền là 101.823.000 đồng thông qua **Ngân hàng B2** và vào năm 2021 bà tiếp tục trả thay cho bà **N** số tiền 20.000.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền bà đã trả cho bà **N** là 121.823.000 đồng, trừ số tiền 80.000.000 đồng bà đã vay, hiện bà **N** còn nợ lại bà số tiền 41.823.000 đồng, số tiền này tại phiên tòa sau khi tính toán bà thay đổi còn 33.692.395 đồng. Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Thị N** và yêu cầu buộc bà **Nguyễn Thị N** và ông **Dương L1** phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền 33.692.395 đồng.

*\* Tại văn bản tự khai ngày 26/10/2022, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông **Dương L1** trình bày:*

Ông có biết việc bà Nguyễn Thị Thanh N1 có vay của vợ ông là bà Nguyễn Thị N số tiền 80.000.000 đồng như bà N đã trình bày. Ông xác nhận việc bà N1 đã đóng bảo hiểm thay cho bà N với tổng số tiền là 14.000.000 đồng. Ông đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà N và ông có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt ông.

\* Tại các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Chánh K có giấy ủy quyền tham gia tố tụng cho bà Nguyễn Thị Thanh N1.

\* Tại biên bản làm việc ngày 19/9/2023, người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng B2 – phòng G ông Văn Hoàng B trình bày:

Khế ước vay số 34A2018146/01 của khách hàng mang tên Nguyễn Thị Nữa 1 khế ước vay thông qua hội liên hiệp phụ nữ mục đích để phát triển kinh tế gia đình. Khế ước được giải ngân ngày 09/4/2018.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 88/2023/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh đã quyết định:

Áp dụng: khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 70, Điều 91, Điều 93, Điều 94, khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 463, 468, khoản 2 Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015;

Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Luật Thi hành án dân sự năm 2008, tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N.

Xử buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị Thanh N1 và ông Lê Chánh K phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị N và ông Dương L1 số tiền là 121.554.700 đồng (Một trăm hai mươi một triệu, năm trăm năm mươi bốn ngàn, bảy trăm đồng). Trong đó tiền nợ vay là 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng), tiền lãi của khoản nợ vay là 41.554.700 đồng (Bốn mươi một triệu, năm trăm năm mươi bốn ngàn, bảy trăm đồng).

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh N1 đối với yêu cầu giải quyết buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị N và ông Dương L1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền 33.692.395 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 10 tháng 10 năm 2023, bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh N1 có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn

bộ hồ sơ vụ án, quá trình bị đơn đã trả tiền gốc và lãi cho nguyên đơn cũng như yêu cầu phản tố của bị đơn và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, buộc bà N và ông L1 phải trả lại cho bà N1 số tiền 33.715.000 đồng.

Ngày 02/02/2024 bà N1 có đơn sửa đổi, bổ sung đơn kháng cáo về số tiền yêu cầu buộc bà N và ông L1 phải liên đới trả lại cho bà N1 số tiền 31.263.578 đồng.

Ngày 10 tháng 10 năm 2023 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 05/QĐ-VKS-DS đối với một phần nội dung Bản án số 88/2023/DS-ST ngày 27/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, theo hướng sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, công nhận các chứng cứ do bị đơn cung cấp để bù trừ nghĩa vụ cho bị đơn, buộc vợ chồng nguyên đơn liên đới trả cho vợ chồng bị đơn số tiền 33.715.000 đồng.

*Tại phiên tòa phúc thẩm:*

- Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo như trên và yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, chấp nhận các chứng cứ do bị đơn cung cấp để bù trừ nghĩa vụ cho bị đơn, buộc vợ chồng nguyên đơn liên đới trả cho vợ chồng bị đơn số tiền 31.263.578 đồng.

- Nguyên đơn yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn cung cấp thêm các tài liệu: Phiếu thu phí bảo hiểm dành cho tư vấn viên thu phí của hợp đồng đã phát hành (liên 2: khách hàng lưu) ngày 13/01/2019 (là bản in có màu hồng); CL022- sao kê lịch trả nợ đến ngày 03/5/2018 (bản chính); các biên lai thu lãi, thu tiền gửi tháng 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11/2023 và tháng 01, tháng 02/2024 (bản chính)

- Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa.

Về nội dung kháng cáo và kháng nghị:

Căn cứ vào lời khai của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đủ cơ sở kết luận nguyên đơn đã nhận tiền mặt của bị đơn như sau:

[1] Số tiền 5.278.000 đồng thể hiện tại giấy sao kê lịch trả nợ đến ngày 03/5/2018 thể hiện có dòng chữ “chị N có nợ Nguyệt tháng 10.2018 là 5 triệu 278 ngàn”.

Ngày 23/9/2018 nguyên đơn nhận 10 triệu đồng, nguyên đơn đã viết giấy nhận tiền; Ngày 22/3/2021 nguyên đơn nhận 10 triệu đồng, nguyên đơn đã viết giấy nhận tiền.

Tổng cộng nguyên đơn đã nhận của bị đơn số tiền mặt là 25.278.000 đồng.

[2] Bị đơn đã trả nợ thay nghĩa vụ của nguyên đơn tại Ngân hàng B2 số

tiền là 44.523.091 đồng căn cứ tại giấy sao kê lịch trả nợ thể hiện số tiền gốc và lãi hàng tháng nguyên đơn phải trả từ tháng 5/2018 đến tháng 4/2020, theo đó từ tháng 5/2018 đến tháng 9/2018 nguyên đơn đã đóng tiền gốc, tiền lãi và ký xác nhận đã đóng. Từ tháng 10/2018 đến tháng 4/2020 là 19 tháng là 44.523.091 đồng thì nguyên đơn không ký xác nhận đã đóng. Phía dưới bản kê có dòng chữ “*vì chị cần tiền cho H làm nhà còn lại là 19 tháng chị không có tiền để trả*” có chữ ký và họ tên Nguyễn Thị N.

[3] Bị đơn thực hiện nghĩa vụ trả tiền lãi 26.100.000 đồng thể hiện ở mặt sau bản sao kê lịch trả nợ do bị đơn ghi và nguyên đơn ký nhận, nguyên đơn thừa nhận đã nhận số tiền này.

[4] Bị đơn cùng chồng là ông Lê Chánh K đóng thay tiền bảo hiểm nhân thọ cho ông Dương L1 (chồng nguyên đơn) là 12.007.000 đồng và 9.536.000 đồng được thể hiện tại các tài liệu, chứng cứ do bị đơn cung cấp và nguyên đơn thừa nhận bị đơn có đóng bảo hiểm cho nguyên đơn.

[5] Bị đơn đã trả nợ thay cho nguyên đơn tại Ngân hàng C1 là 5.375.097 đồng thể hiện tại biên bản xác minh ngày 10/5/2023 đại diện ngân hàng thể hiện nội dung “*...khi thực hiện thu lãi tổ trưởng giao biên lai cho người vay, người vay ký vào bản kê tổng hợp. Bảng kê này nộp tại ngân hàng để lưu hồ sơ*”, nội dung này phù hợp với lời khai của bị đơn là do nguyên đơn không có tiền trả hàng tháng cho ngân hàng, để giữ thành tích cho tổ vay vốn với vai trò là tổ trưởng bà đã trực tiếp bỏ tiền ra trả thay cho nguyên đơn và giữ lại biên lai gốc để tính toán lại với nguyên đơn, phù hợp với nội dung của bà H (con gái nguyên đơn) viết và chụp hình gửi cho bị đơn qua zalo ngày 22/9/2023 “*về phần vay bên nước sạch má sẽ tự đóng và hoàn lại tiền cô đã đóng những tháng trước*”. và thực tế bị đơn không giao biên lai thu tiền của ngân hàng các tháng nêu trên cho nguyên đơn mà giữ lại để tính toán với nguyên đơn. Như vậy, có cơ sở kết luận bị đơn đã đóng thay nguyên đơn số tiền 5.375.097 đồng tại Ngân hàng C1.

[6] Xét thấy, bị đơn đã cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời khai, yêu cầu phản tố của mình. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định các chứng cứ, tài liệu bị đơn cung cấp không đủ cơ sở thuyết phục, không đủ cơ sở pháp lý để xem xét chấp nhận cho yêu cầu của bị đơn, đồng thời chỉ chấp nhận khấu trừ số tiền 34.450.300 đồng nguyên đơn thừa nhận đã nhận của bị đơn vào tổng tiền lãi bị đơn phải trả và bác toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn là đánh giá chứng cứ không khách quan, giải quyết vụ án chưa toàn diện.

[7] Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh, chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh theo hướng trừ các số tiền nêu trên vào số tiền nợ gốc, lãi tại từng thời điểm bị đơn trả tiền cho nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra*

tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến trình bày và tranh luận tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Ngày 27/9/2023 Tòa án nhân dân huyện Đức Linh xét xử sơ thẩm. Ngày 11/10/2023, Tòa án nhân dân huyện Đức Linh nhận được đơn kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh N1 là còn trong thời hạn kháng cáo và đúng thủ tục quy định tại các Điều 271, 272, 273 và 276 Bộ luật Tố tụng dân sự nên vụ án được xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 05/QĐ-VKS-DS ngày 10/10/2023 đối với một phần nội dung Bản án số 88/2023/DS-ST ngày 27/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, là đúng thời hạn quy định tại Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N có cho bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh N1 vay hai lần tiền cụ thể: lần 1 vào ngày 09/4/2018 vay 50.000.000 đồng, lãi suất 1,5%/tháng là 750.000 đồng, thời hạn vay không kỳ hạn; lần 2 vào ngày 10/10/2018 vay 30.000.000 đồng, lãi suất 1,5%/tháng là 450.000 đồng, thời hạn vay không kỳ hạn. Trong quá trình giải quyết vụ án tại tòa sơ thẩm và phúc thẩm nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất xác nhận đúng số tiền vay gốc, thời hạn vay và lãi suất như trên. Do đó, đủ cơ sở xác định bị đơn có vay của nguyên đơn số tiền gốc 80.000.000 đồng, lãi suất 1,5%/tháng, tuy nhiên các bên chưa thống nhất về số tiền gốc và lãi đã thanh toán cho nhau sau khi vay.

[4] Xét về số tiền bị đơn đã trả cho nguyên đơn:

[4.1] Về tiền mặt:

Căn cứ vào giấy “Sao kê lịch trả nợ đến ngày 03/5/2018” (bản chính) do bị đơn cung cấp thể hiện có dòng chữ “chị N có nợ Nguyệt tháng 10.2018 là 5 triệu 278 ngàn”. Nội dung này phù hợp với lời khai của bị đơn là đã đưa cho nguyên đơn số tiền 5.278.000 đồng để trả nợ cho Ngân hàng B2 tháng 8 và tháng 9/2018 nên nguyên đơn đã ghi dòng chữ này để xác nhận nợ. Nguyên đơn thừa nhận bị đơn có đưa cho nguyên đơn số tiền 5.278.000 đồng, tuy nhiên cho rằng số tiền này đã được cộng gộp vào số tiền bị đơn trả lãi nhưng không đưa ra được tài liệu chứng minh. Như vậy, đủ cơ sở kết luận nguyên đơn đã nhận của bị đơn số tiền mặt 5.278.000 đồng.

Vào ngày 23/9/2018 nguyên đơn đã nhận của bị đơn 10 triệu đồng, nguyên đơn đã viết giấy nhận tiền (bút lục 55) và ngày 22/3/2021 nguyên đơn đã nhận của bị đơn 10 triệu đồng thể hiện tại đơn khởi kiện của nguyên đơn ngày 03/8/2022 (bút lục 15). Sự thừa nhận của nguyên đơn thì bị đơn không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Như vậy, đủ cơ sở kết luận nguyên đơn đã nhận của bị đơn số tiền mặt là 25.278.000 đồng.

[4.2] Về số tiền bị đơn trả nợ thay nghĩa vụ cho nguyên đơn tại Ngân hàng B2:

Tại giấy “Sao kê lịch trả nợ đến ngày 03/5/2018” đã thể hiện rõ ràng, cụ thể, đầy đủ số tiền gốc và lãi hàng tháng nguyên đơn phải trả từ tháng 5/2018 đến tháng 4/2020, theo đó từ tháng 05/2018 đến tháng 9/2018 nguyên đơn đã đóng tiền gốc, tiền lãi và có ký xác nhận đã đóng. Từ tháng 10/2018 đến tháng 4/2020 là 19 tháng là 44.473.091 đồng (trong đó tiền gốc 39.550.000đ, tiền lãi 4.923.091đ) thì nguyên đơn không ký xác nhận đã đóng. Phía dưới bản sao kê lịch trả nợ có ghi dòng chữ “*Vì chị cần tiền cho H làm nhà còn lại là 19 tháng chị không có tiền để trả*” có chữ ký xác nhận của nguyên đơn bà N và họ tên Nguyễn Thị N.

Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không thừa nhận nội dung trên là do bà N viết và ký xác nhận nhưng không yêu cầu giám định chữ ký và chữ viết của nguyên đơn. Mặc khác tại Tòa án cấp sơ thẩm nguyên đơn đã được tiếp cận tài liệu, chứng cứ do bị đơn cung cấp nhưng không có ý kiến phản đối, không yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết của nguyên đơn và đưa ra tài liệu, chứng cứ chứng minh cho sự phản đối đó. Trong khi đó bị đơn là người thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho nguyên đơn tại Ngân hàng B2 19 tháng và giữ lại bản chính giấy “Sao kê lịch trả nợ đến ngày 03/5/2018” có chữ viết và chữ ký của nguyên đơn để chứng minh cho ý kiến và yêu cầu phản tố của bị đơn là có căn cứ. Như vậy, có cơ sở kết luận bị đơn đã đóng thay cho nguyên đơn 19 tháng tiền nợ gốc và nợ lãi tại Ngân hàng B2 là 44.473.091 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn cung cấp bản “Sao kê lịch trả nợ đến ngày 03/5/2018”, tuy nhiên bị đơn không thừa nhận giấy này và cho rằng giấy này là bản nháp, không có giá trị pháp lý vì không có chữ ký xác nhận của hai bên. Xét thấy bị đơn và nguyên đơn chỉ giao dịch với nhau theo giấy “Sao kê lịch trả nợ đến ngày 03/5/2018” do bị đơn cung cấp, trong đó có thể hiện các nội dung như đã nhận định ở mục [4.2] nêu trên. Do đó, tài liệu nguyên đơn cung cấp không được chấp nhận.

[4.3] Trong quá trình giải quyết vụ án ông Dương L1 (chồng của nguyên đơn) thừa nhận bị đơn đóng thay hợp đồng bảo hiểm mang tên Dương L1 tổng cộng là 14.000.000 đồng, còn người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chỉ thừa nhận 8.350.300 đồng. Lời khai này cũng phù hợp với nội dung bà H (con gái nguyên đơn) đã viết tay và chụp hình gửi cho bị đơn qua Zalo có thể hiện nội dung bị đơn đã đóng tiền bảo hiểm cho nguyên đơn nhưng không đóng hết năm 2020 (bút lục 145).

Xét thấy, nguyên đơn đã thừa nhận bị đơn có đóng tiền bảo hiểm cho nguyên đơn là có thật. Do đó số tiền bảo hiểm được căn cứ vào 08 giấy chứng nhận nộp tiền do bị đơn cung cấp gồm các tháng 2, 3, 4, 5, 7, 8, 11 năm 2020 và tháng 01 năm 2021, đều do bị đơn là người ký nộp tiền trên các giấy chứng nhận này và cung cấp cho Tòa án, tổng cộng là 9.543.200 đồng. Như vậy, có cơ sở xác định bị đơn đã đóng bảo hiểm cho nguyên đơn theo các giấy chứng nhận nộp tiền nêu trên là 9.543.200 đồng.

Đối với phiếu thu bảo hiểm đề ngày 14/01/2019 của Công ty TNHH B1 do bị đơn cung cấp (bản chính) trong đó thể hiện nội dung: tên khách hàng



**Dương L1**, tên người được bảo hiểm **Nguyễn Thị N**, hợp đồng bảo hiểm số 73771422, số tiền 12.007.000 đồng, về khoản phí bảo hiểm cho thời hạn từ ngày 20/12/2018 đến ngày 19/12/2019), người nộp tiền là **Lê Chánh K** (chồng bị đơn), nhân viên thu ngân **Nguyễn Thị Thu H1** ký tên (lưu ý: phiếu thu này xác nhận việc thanh toán của khách hàng với **B1**). Bị đơn cho rằng bị đơn là người nộp số tiền 12.007.000 đồng cho nguyên đơn căn cứ vào phiếu thu nêu trên.

Còn nguyên đơn cho rằng, nguyên đơn có đưa 12.007.000 đồng tiền mặt cho chồng bị đơn đi đóng bảo hiểm cho nguyên đơn thể hiện tại Phiếu thu bảo hiểm dành cho tư vấn viên thu phí của hợp đồng đã phát hành, liên 2 khách hàng lưu, tư vấn viên **Lê Chánh K**, mã số tư vấn viên 60487140, nhận của khách hàng **Dương L1**, phiếu thu có hạn sử dụng để thu phí từ ngày 23/12/2018 đến 22/01/2019, hợp đồng bảo hiểm số 73771422, số tiền 12.007.000 đồng về khoản thu phí đến hạn ngày 20/12/2018; người nhận tiền/tư vấn viên **Lê Chánh K** (chồng bị đơn) ký tên vào ngày 13/01/2019. Xét lời khai của nguyên đơn cho rằng nguyên đơn có đưa 12.007.000 đồng cho chồng bị đơn đi đóng bảo hiểm nhưng bị đơn không thừa nhận có nhận của nguyên đơn số tiền 12.007.000 đồng và mặt khác phiếu thu bảo hiểm do nguyên đơn cung cấp là liên 2, có hạn sử dụng để thu phí từ ngày 23/12/2018 đến 22/01/2019, là khác với thời hạn thu phí bảo hiểm do bị đơn cung cấp là từ ngày 20/12/2018 đến ngày 19/12/2019. Do đó, tài liệu do nguyên đơn cung cấp không được hội đồng xét xử xem xét vì có thời hạn thu phí bảo hiểm khác với tài liệu do bị đơn cung cấp.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Đức Linh có tiến hành xác minh vào ngày 24/8/2023 những vấn đề có liên quan đến hợp đồng bảo hiểm của nguyên đơn tại Văn phòng tổng **đại lý Prudential huyện B1- Công ty TNHH B1** có trụ sở hoạt động tại **huyện Đ**, tuy nhiên cơ quan này không hợp tác, không đồng ý cung cấp thông tin cho Tòa án. Do đó, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do hai bên cung cấp để xem xét.

Từ những nhận định trên, có cơ sở kết luận tổng số tiền vợ chồng bị đơn đã đóng thay hợp đồng bảo Hiểm cho ông **Dương L1** (chồng nguyên đơn) là 21.550.000 đồng.

[4.4] Đối với khoản tiền bị đơn đã trả nợ thay cho nguyên đơn tại **Ngân hàng chính sách huyện C1**:

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn không thừa nhận bị đơn đã đóng thay nguyên đơn số tiền 5.375.097 đồng là số tiền phải trả 19 tháng từ tháng 8/2021 đến tháng 02/2023 về chương trình nước sạch vệ sinh môi trường của **Ngân hàng chính sách xã hội huyện C1**. Tuy nhiên tại biên bản xác minh ngày 10/5/2023 đại diện **Ngân hàng chính sách xã hội huyện C1** cho biết “...*khi thực hiện thu lãi tổ trưởng giao biên lai cho người vay, người vay ký vào bản kê tổng hợp. Bảng kê này nộp lại cho ngân hàng để lưu hồ sơ*”. Nội dung này phù hợp với lời khai của bị đơn là do nguyên đơn không có tiền trả hàng tháng cho **Ngân hàng chính sách xã hội huyện C1**, để giữ thành tích cho tổ vay vốn với vai trò là tổ trưởng bị đơn đã trực tiếp bỏ tiền ra trả thay cho nguyên đơn và giữ lại biên lai gốc để tính toán lại với nguyên đơn và đã cung cấp có trong hồ sơ vụ án.

Bị đơn chứng minh bằng các Biên lai thu lãi, thu tiền gửi từ tháng 01 đến tháng 12 năm 2022; từ tháng 7, 8, 10, 11, 12 năm 2021 và tháng 01, tháng 02 năm 2023. Tổng cộng với số tiền là 5.375.000 đồng; Lời khai của bị đơn phù hợp với nội dung của bà H (con gái nguyên đơn) viết và chụp hình gửi cho bị đơn qua zalo ngày 22/9/2023 có thể hiện nội dung “...Về phần vay bên nước sạch má sẽ tự đóng và hoàn lại tiền cô đã đóng những tháng trước”. Tại phiên tòa phúc thẩm bà H thừa nhận đây là chữ viết của bà nhưng bà viết theo yêu cầu của bà N1 nhưng bà N1 không thừa nhận. Do đó, có cơ sở xác định bị đơn đã trả nợ thay cho nguyên đơn tại Ngân hàng chính sách huyện C1 số tiền 5.375.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn nộp các biên lai thu tiền (bản gốc) về chương trình nước sạch vệ sinh môi trường tại Ngân hàng C1 huyện Đ từ tháng 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11 năm 2023 và tháng 01 và tháng 02 năm 2024, là các tháng do nguyên đơn đóng, nhưng bị đơn lại không tranh chấp với nguyên đơn về các tháng nguyên đơn đã đóng nêu trên. Do đó nguyên đơn cho rằng bị đơn không đóng cho nguyên đơn số tiền 5.375.097 đồng nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh, trong khi đó bị đơn đã cung cấp được chứng cứ chứng minh như nhận định ở trên.

Từ những nhận định trên, xác định bị đơn đã trả cho nguyên đơn số tiền gốc là 91.301.291 đồng (25.278.000 đồng + 39.550.000 đồng + 21.500.200 đồng + 5.375.097 đồng). Như vậy, bị đơn đã trả cho nguyên đơn số tiền gốc dư là 11.301.291 đồng (91.301.291đ - 80.000.000đ)

[4.5] Về tiền lãi bị đơn đã trả cho nguyên đơn như sau:

Tiền lãi suất do nguyên đơn và bị đơn thỏa thuận tính từ tháng 5/2018 đến tháng 10/2018 trả 750.000 đồng/tháng = 750.000 đ x 6 tháng = 4.500.000 đồng (đối với số tiền 50.000.000 đồng); Từ tháng 11/2018 đến tháng 4/2020 trả 1.200.000 đồng/tháng = 1.200.000đ x 18 tháng = 21.600.000 đồng (đối với số tiền 50.000.000 đồng và 30.000.000 đồng). Tổng cộng là 26.100.000 đồng, được thể hiện ở mặt sau giấy “Sao kê lịch trả nợ đến ngày 03/5/2018” do bị đơn ghi và nguyên đơn ký xác nhận tên và họ tên Nguyễn Thị N. Tại Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm nguyên đơn thừa nhận đã nhận số tiền 26.100.000 đồng của bị đơn như nội dung hai bên đã thỏa thuận như trên. Như vậy, trong trường hợp này thì bị đơn không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Số tiền lãi suất bị đơn trả cho nguyên đơn từ tháng 10/2018 đến tháng 4 năm 2020 cho Ngân hàng B2 căn cứ trên giấy “Sao kê lịch trả nợ đến ngày 03/5/2018” là 4.923.091 đồng.

Xét thấy, khi cho vay nguyên đơn và bị đơn thỏa thuận lãi suất 1,5%/tháng đối với số tiền gốc 50.000.000 đồng và 30.000.000 đồng, tuy nhiên sau khi vay bị đơn có trả cho nguyên đơn tiền mặt, tiền đóng thay hợp đồng bảo hiểm, hợp đồng vay như đã nhận định ở trên nên số tiền gốc giảm dần tương ứng với từng thời gian bị đơn đã trả tiền gốc cho nguyên đơn, nên mức lãi suất

nguyên đơn và bị đơn thỏa thuận ban đầu là nguyên đơn nhận 1.200.000 đồng/tháng là không phù hợp. Do đó, cần phải tính lại tiền lãi mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn và xác định số tiền lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 9.061.222 đồng.

Bị đơn đã trả cho nguyên đơn 26.100.000 đồng tiền lãi, trong khi tiền lãi được tính lại theo tiền gốc giảm dần là 9.061.222 đồng, nên xác định bị đơn trả dư cho nguyên đơn số tiền lãi là 17.038.778 đồng cộng với tiền lãi 4.923.091 đồng là 21.961.869 đồng.

Như vậy xác định bị đơn đã trả dư số tiền gốc và lãi cho nguyên đơn nên yêu cầu của nguyên đơn không có cơ sở chấp nhận; chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, buộc nguyên đơn phải trả lại cho bị đơn số tiền 33.263.160 đồng (trong đó tiền gốc 11.301.291đ, tiền lãi 21.961.869đ) làm tròn 33.263.000 đồng.

[5] Từ những nhận định trên xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm nhận định các tài liệu, chứng cứ do bị đơn cung cấp không đủ cơ sở pháp lý và không liên quan trực tiếp đến quan hệ tranh chấp được giải quyết trong vụ án để chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, đồng thời chỉ chấp nhận khấu trừ số tiền 34.450.300 đồng nguyên đơn thừa nhận đã nhận của bị đơn vào tổng tiền lãi bị đơn phải trả và bác toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn là đánh giá chứng cứ không khách quan, toàn diện, ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của bị đơn. Do đó xét thấy cần chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh, chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa Bản án số 88/2023/DS-ST ngày 27/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Hoàn trả lại cho bị đơn tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Tòa án cấp phúc thẩm xác định lại nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Bị đơn không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bị đơn tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp về yêu cầu phản tố.

Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận và phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu phản tố của bị đơn được chấp nhận. Tuy nhiên, nguyên đơn là người cao tuổi, đã có đơn xin miễn án phí dân sự sơ thẩm nên nguyên đơn được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 12, Điều 14 và Điều 15 Nghị quyết 326 của Ủy ban Thường vụ quốc hội.

*Vì các lẽ trên,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

[1] Căn cứ: Khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà **Nguyễn Thị Thanh N1** và chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 88/2023/DS-ST ngày 27/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

[2] Căn cứ: khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 200, Điều 91, Điều 92, Điều 93, Điều 94, Điều 95, khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, Điều 468, khoản 2 Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 12, Điều 14, Điều 15, Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Luật Thi hành án dân sự năm 2008.

[3] Tuyên xử:

- Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Nguyễn Thị N** về việc yêu cầu bà **Nguyễn Thị Thanh N1** và ông **Lê Chánh K** phải trả số tiền nợ gốc 80.000.000 đồng và tiền lãi theo thỏa thuận trong giấy vay tiền đúng quy định của pháp luật.

- Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà **Nguyễn Thị Thanh N1**. Buộc bà **Nguyễn Thị N** và ông **Dương L1** phải trả cho bà **Nguyễn Thị Thanh N1** và ông **Lê Chánh K** số tiền **33.263.000 đồng** (*Ba mươi ba triệu hai trăm sáu mươi ba nghìn đồng*).

*Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.*

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà **Nguyễn Thị N** được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm nên các vấn đề về hoàn trả tiền tạm ứng án phí không xem xét.

Bà **Nguyễn Thị Thanh N1** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà **Nguyễn Thị Thanh N1** số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.045.575 đồng (*Một triệu không trăm bốn mươi lăm nghìn năm trăm bảy mươi lăm đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012714 ngày 27/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn trả lại cho bà **Nguyễn Thị Thanh N1** số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí phúc thẩm đã

nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0017638 ngày 19/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

[6] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[7] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (19/4/2024).

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
TÒA**

**THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN**

**N2**

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh B.Thuận;
- TAND H. Đức Linh;
- Chi cục THADS Đức Linh;
- Các đương sự;
- Lưu: hs vụ án, Tổ HCTP; Tòa DS;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Phong Lan**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
TÒA**

**THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN**

**Nguyễn Văn Quân Nguyễn Lê Phương Phạm Phong L3**

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh B.Thuận;
- TAND H. Tuy Phong;
- Chi cục THADS Tuy Phong;
- Các đương sự;
- Lưu: hs vụ án, Tổ HCTP; Tòa DS;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHỨC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Phong Lan**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
TÒA**

**Đặng Văn Cường Vũ Đức H2**

**THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN**

**Phạm Phong L3**



***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh B.Thuận;
- TAND huyện Hàm Tân;
- Chi cục THADS huyện Hàm Tân;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án, Tổ HCTP; Tòa DS;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHỨC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Phong Lan**

